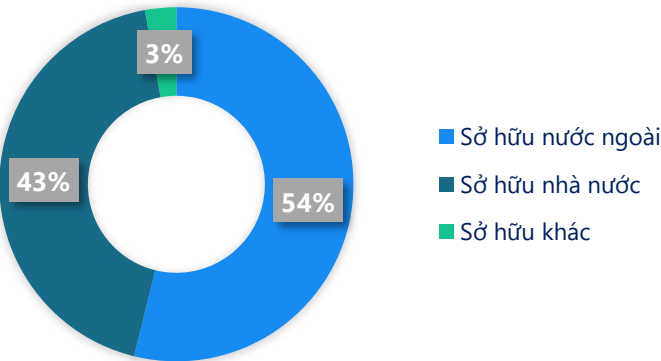


Thông tin giao dịch		28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		113,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		135,060
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		95,684
SL cổ phiếu LH		130,746,071
KLGD BQ 20 phiên (CP)		31,440
% sở hữu nước ngoài		53.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		14,814
P/E		17.6
EPS		6,439

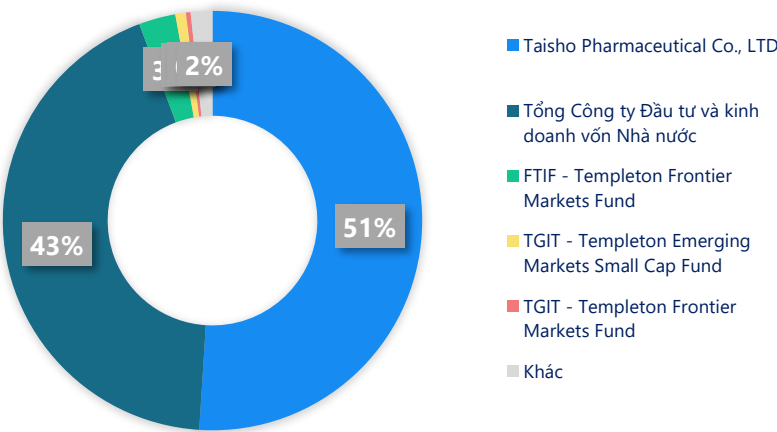
	YTD	1T	3T	6T
DHG	6.5%	-3.5%	0.6%	17.2%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu sở hữu



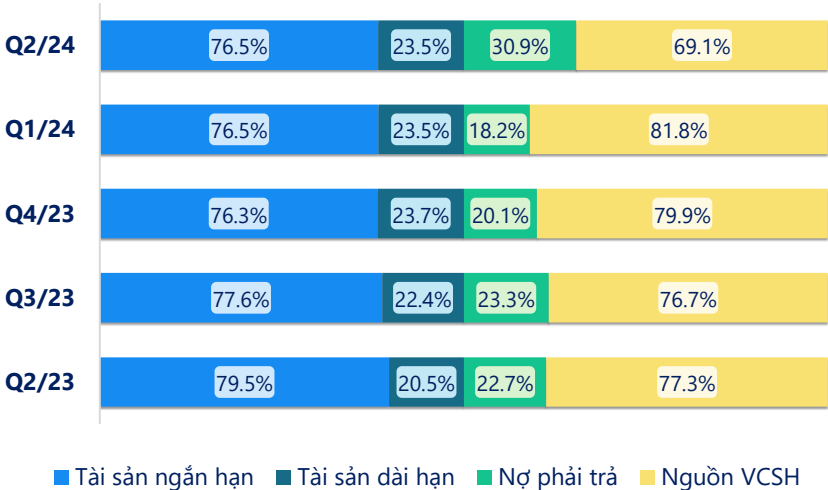
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



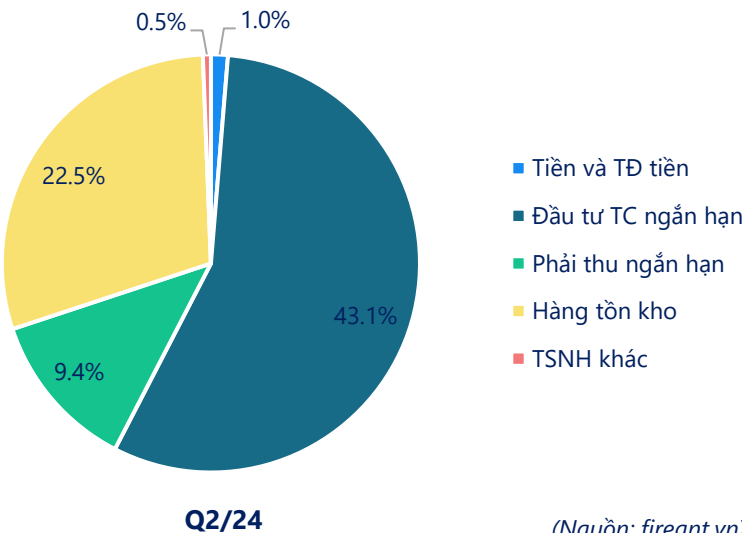
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



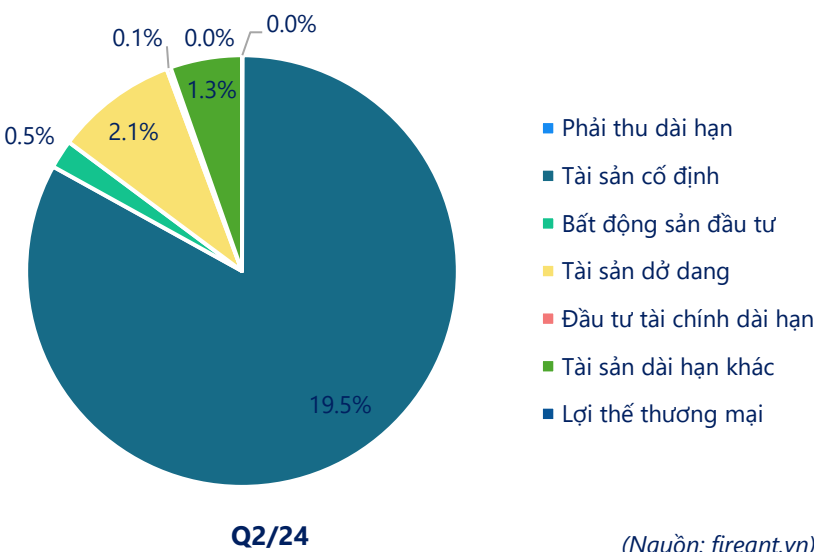
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

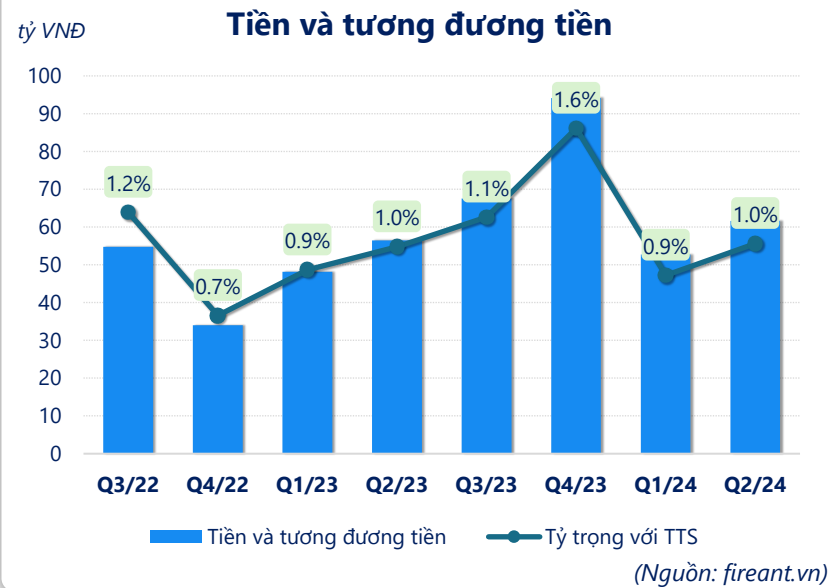
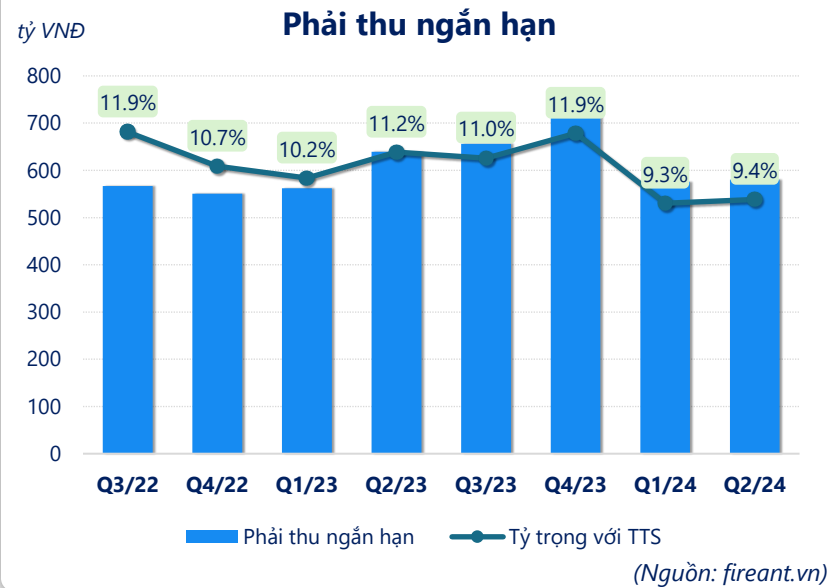
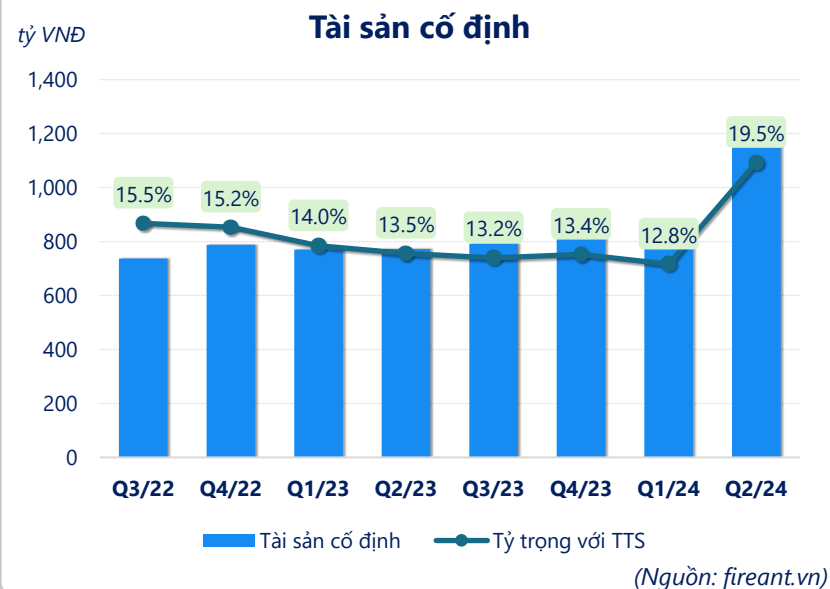
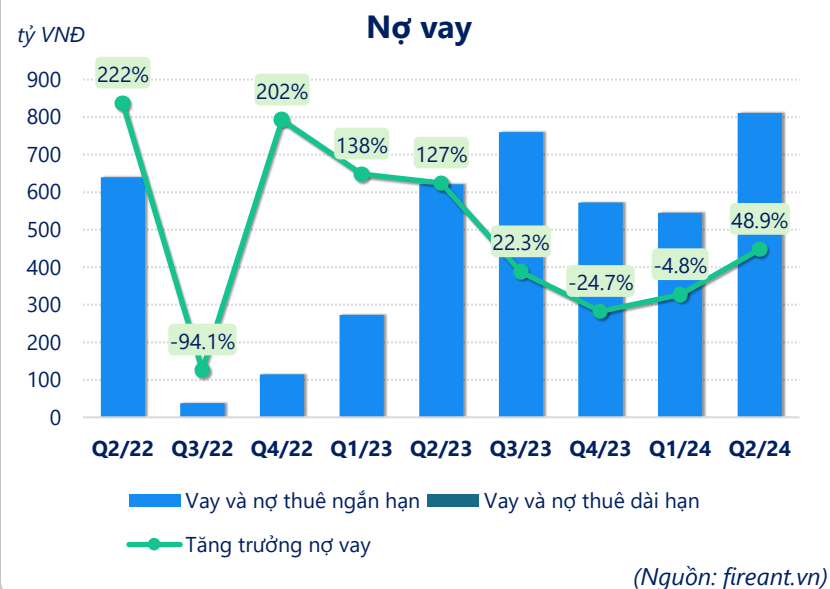
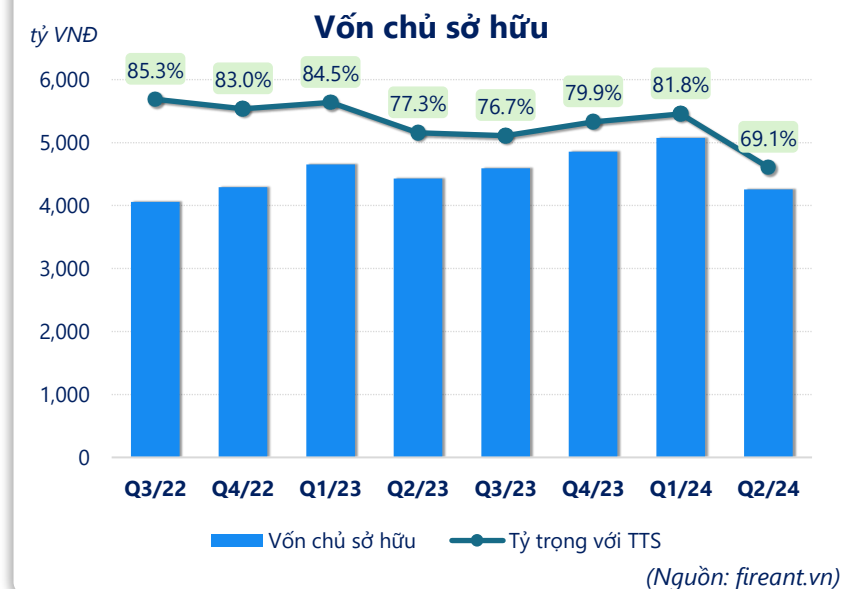


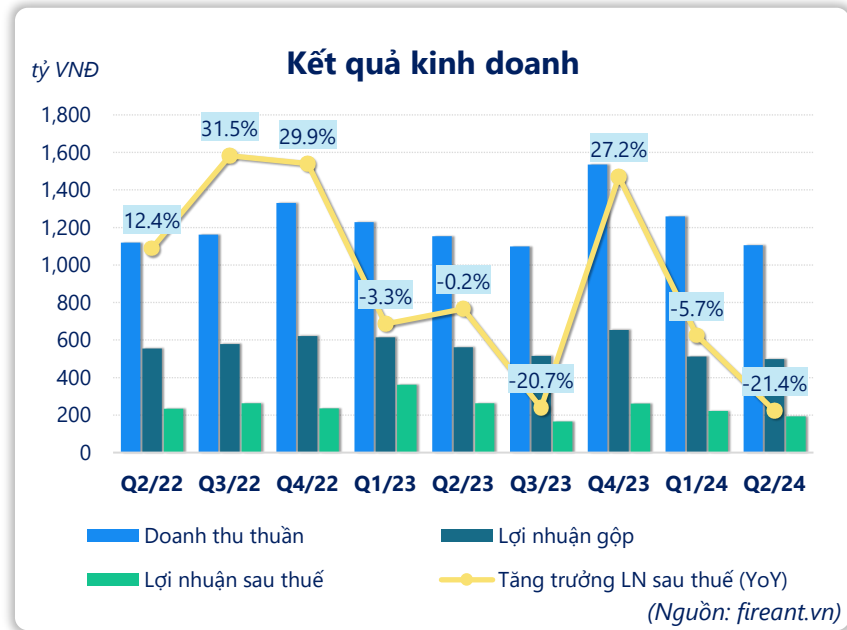
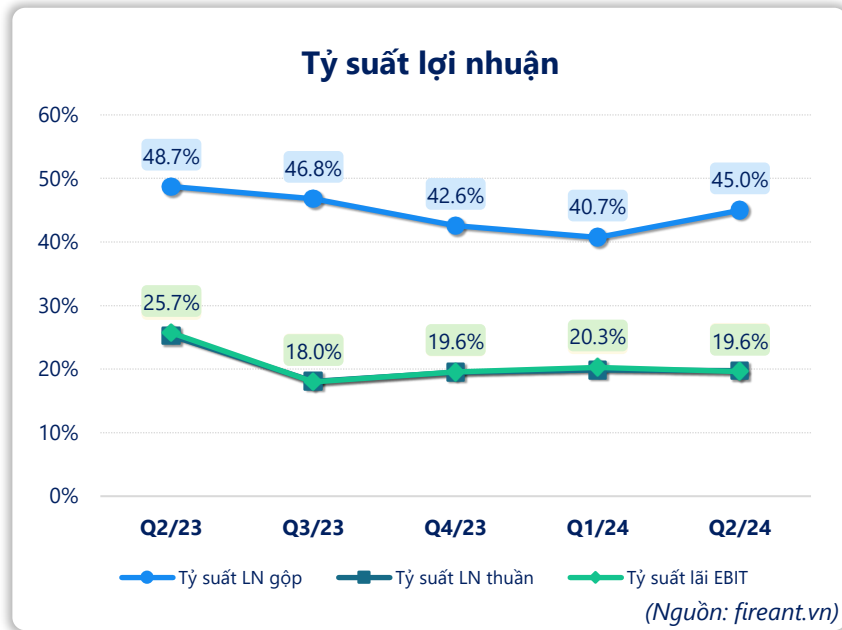
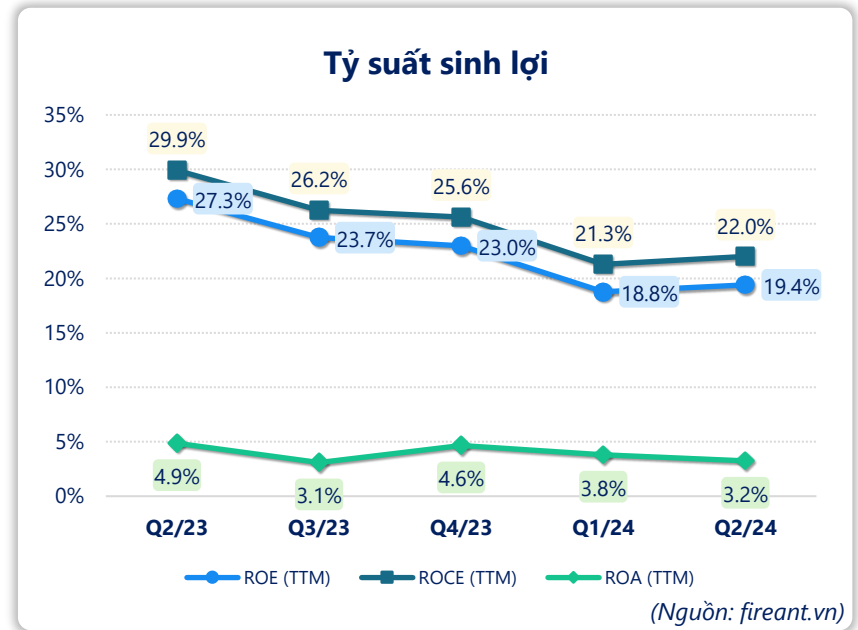
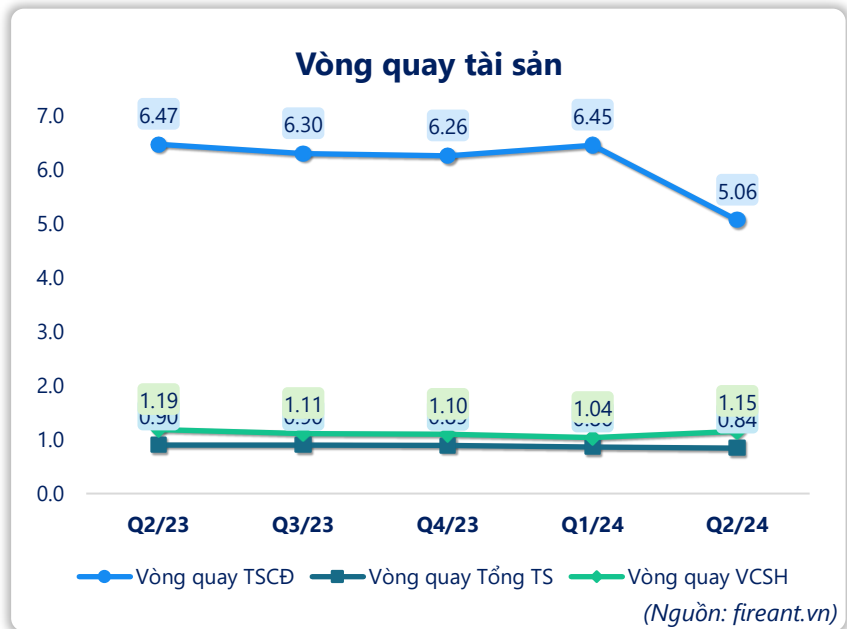
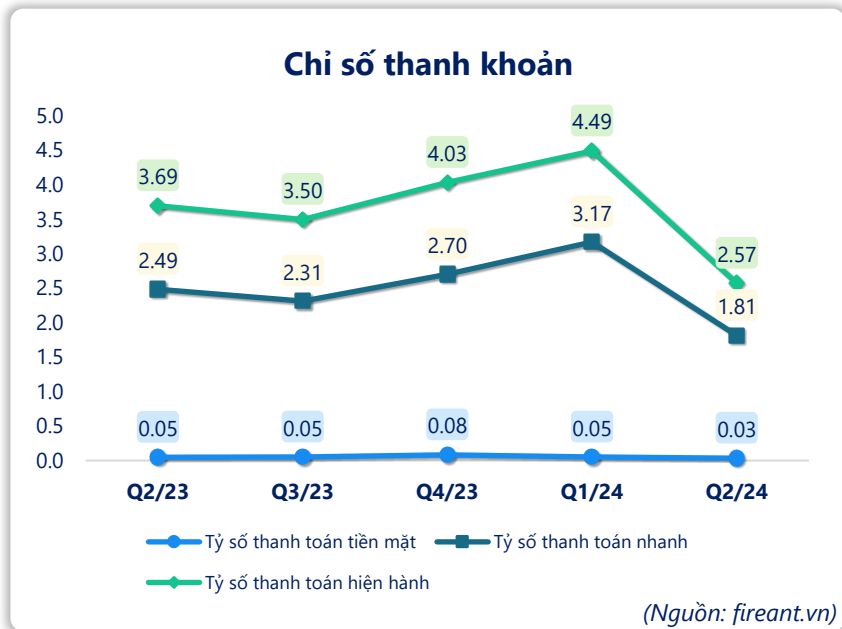
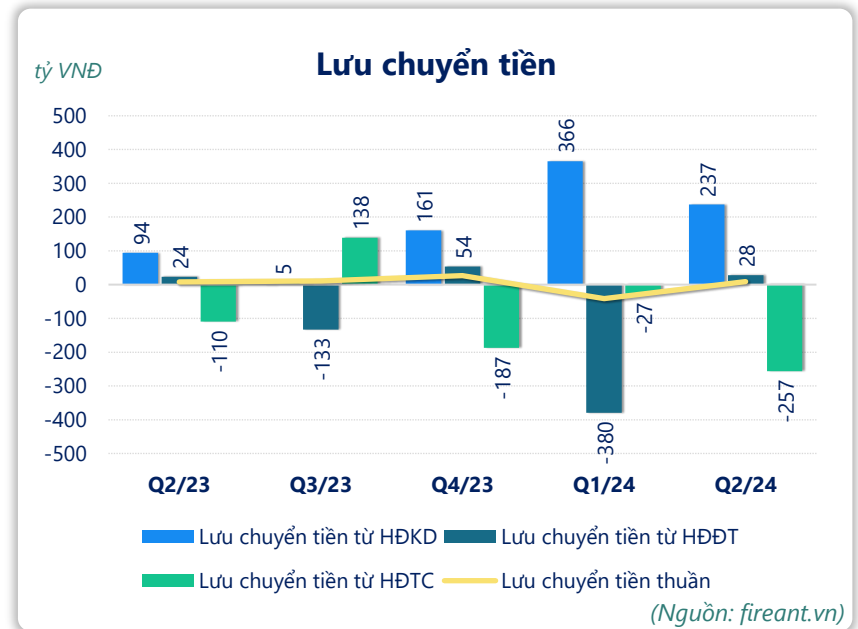
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	6,155	6,110	0.7%
Tài sản ngắn hạn	4,708	4,642	1.4%
Tiền và tương đương tiền	61.6	94.1	-34.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,650	2,230	18.8%
Phải thu ngắn hạn	580	721	-19.5%
Hàng tồn kho	1,387	1,535	-9.6%
Tài sản ngắn hạn khác	29.1	62.6	-53.5%
Tài sản dài hạn	1,447	1,468	-1.4%
Phải thu dài hạn	0.70	0.21	239%
Tài sản cố định	1,201	816	47.2%
Bất động sản đầu tư	31.1	31.5	-1.3%
Tài sản dở dang	132	554	-76.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.53	4.18	8.4%
Tài sản dài hạn khác	77.7	62.7	23.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,902	1,258	51.2%
Nợ ngắn hạn	1,832	1,189	54.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	811	572	41.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	224	218	2.9%
Nợ dài hạn	69.5	68.3	1.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,254	4,853	-12.4%
Vốn chủ sở hữu	4,254	4,853	-12.4%
Vốn điều lệ	1,307	1,307	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	1,153	1,099	1,535	1,259	1,106
Giá vốn hàng bán	591	585	882	746	608
Lợi nhuận gộp	562	515	653	512	498
Doanh thu HĐTC	57.8	55.0	52.4	38.8	34.5
Chi phí TC	20.1	26.7	24.9	21.2	18.8
Chi phí lãi vay	7.07	10.3	7.72	5.21	3.74
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	239	254	297	192	225
Chi phí QLDN	69.4	89.9	84.3	88.5	69.7
LN thuần từ HĐKD	291	199	299	250	218
Lợi nhuận khác	-1.63	-11.3	-6.54	0.20	-5.48
LN trước thuế	289	187	293	250	213
Lợi nhuận sau thuế	263	166	261	222	192
LNST của CĐ cty mẹ	263	166	261	222	192

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	94.3	5.45	161	366	237
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	23.5	-133	53.6	-380	28.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-110	138	-187	-27.4	-257
Tiền đầu kỳ	48.2	56.4	67.5	94.1	52.7
Lưu chuyển tiền thuần	8.24	11.1	26.6	-41.4	8.81
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	-0.01	-0.01	0.00	0.09
Tiền cuối kỳ	56.4	67.5	94.1	52.7	61.6

(Nguồn: fireant.vn)